

Bản án số: 104/2026/HNGĐ-ST
Ngày 16/3/2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9-CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bảo Quốc

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Thanh Nhanh

Ông Nguyễn Thanh Rực

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Huy-Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 9-Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 9-Cần Thơ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa-Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 9-Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 72/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 222/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cao Thị L, sinh năm 1956; Địa chỉ: A, xã A, thành phố Cần Thơ; CCCD số 094156009314 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 09/7/2021. (mặt)

- Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh năm 1959; Địa chỉ: A, xã A, thành phố Cần Thơ; CCCD số 094059004261 do Cục C1 về TTXH cấp ngày 28/6/2021. (mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Cao Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông N sống chung với nhau như vợ chồng từ khoảng năm 1975 nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời kỳ hôn nhân ông bà chung sống hạnh phúc với nhau, nhưng về sau bắt đầu phát sinh nhiều

mâu thuẫn vì tính tình vợ chồng không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà L yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà L trình bày trong thời kỳ hôn nhân có 03 người con chung là Võ Văn Đ, sinh năm 1981 và Võ Văn C, sinh năm 1987 đã đủ 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết. Riêng đối với con chung là Võ Văn P, sinh năm 1976 do bệnh tật bẩm sinh nên bà L muốn được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông N cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn là ông Võ Văn N trình bày:

Ông N thống nhất theo lời trình bày của bà L. Nhưng ông N không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án thì Thẩm phán xác định về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định của pháp luật và thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát cũng đảm bảo đúng quy định. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký cũng chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Bà Cao Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn, nuôi con khi ly hôn với ông Võ Văn N có nơi cư trú tại xã A, thành phố Cần Thơ nên quan hệ pháp luật là ly hôn, tranh chấp về nuôi con và Tòa án nhân dân Khu vực 9-Cần Thơ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà L với ông N tổ chức lễ cưới và sống chung với nhau như vợ chồng trực năm 1975 nhưng đến nay không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, tại Mục 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT TANDTC - VKSNDTC – BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình quy định: “*Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực)*”

mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung. Cần chú ý là trong trường hợp sau khi quan hệ vợ chồng đã được xác lập họ mới thực hiện việc đăng ký kết hôn, thì quan hệ vợ chồng của họ vẫn được công nhận kể từ ngày xác lập (ngày họ bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng), chứ không phải là chỉ được công nhận kể từ ngày đăng ký kết hôn”. Do đó, hôn nhân giữa bà L với ông N là hôn nhân thực tế, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc và tại thời điểm kết hôn bà L với ông N không vi phạm điều cấm kết hôn. Vì vậy, hôn nhân giữa bà L với ông N là hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 10 và Điều 11 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Trong thời gian đầu chung sống, thì bà L với ông N sống rất hạnh phúc, nhưng về sau bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Từ đó cho thấy, bà L với ông N đã không còn tình nghĩa vợ chồng, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau nên đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc hàng ngày trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014.

Xét thấy, thực trạng mâu thuẫn hôn nhân giữa bà L với ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn hay hòa giải được nên căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L.

[3]. Về con chung: Bà L và ông N trình bày trong thời kỳ hôn nhân có 03 người con chung là Võ Văn Đ, sinh năm 1981 và Võ Văn C, sinh năm 1987 đã đủ 18 tuổi và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Riêng đối với con chung là Võ Văn P, sinh năm 1976 do bị bệnh bẩm sinh, không thể tự chăm sóc bản thân được nên bà L muốn được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông N cấp dưỡng. Do đó, căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử tiếp tục giao con chung là Võ Văn P cho bà L trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Ông N không cấp dưỡng nuôi con chung là Võ P do bà L không yêu cầu. Ông N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là Võ Văn P mà không ai có quyền cản trở.

[4]. Về tài sản chung:

Bà L tự nguyện không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không

đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí:

Bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên về tố tụng cũng như quan điểm giải quyết vụ án là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Cao Thị L được ly hôn với ông Võ Văn N.

2. Về con chung: Giao con chung là Võ Văn P (sinh năm 1976) cho bà Cao Thị L tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng đến khi có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi sống mình.

Ông Võ Văn N không cấp dưỡng nuôi con chung do bà Cao Thị L không yêu cầu.

Ông Võ Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung là Võ Văn P mà không ai có quyền cản trở.

Ông Võ Văn N không được lạm dụng việc thăm nom con chung là Võ Văn P để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Võ Văn P của bà Cao Thị L.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Cao Thị L được miễn án phí sơ thẩm theo quy định.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đề yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 9-Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực A-Cần Thơ;
- UBND xã A, TPCT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Bảo Quốc

